|  |  |
| --- | --- |
| **UỶ BAN DÂN TỘC** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2017/TT-UBDT | *Hà Nội, ngày tháng năm 2017* |

**DỰ THẢO LẦN 4**

**THÔNG TƯ**

# Hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020

*Căn cứ Nghị định số 84/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;*

*Căn cứ Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về Cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Thực hiện Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt* ***Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;***

***Theo đề nghị của Vụ trưởng, Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình 135;***

***Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Thông tư hướng dẫn*** *thực hiện Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020 (sau đây gọi là Chương trình), là Dự án 2 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi là Quyết định 1722/QĐ-TTg).

2. Phạm vi thực hiện Chương trình tại các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản, buôn, làng, xóm, ấp đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi theo Quyết định của cấp có thẩm quyền (sau đây gọi là các xã, thôn thuộc Chương trình).

Khuyến khích các địa phương vận dụng các cơ chế, chính sách của Chương trình và xây dựng cơ chế, chính sách, đề án, dự án đặc thù để tập trung đầu tư, hỗ trợ cho các xã, thôn nghèo nhất, các nhóm đối tượng khó khăn nhất bằng nguồn lực của địa phương và nguồn lực lồng ghép.

3. Phạm vi hoạt động của Chương trình gồm các tiểu dự án sau đây:

a) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các xã, thôn thuộc Chương trình. Gồm 2 nội dung:

- Hỗ trợ đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng;

- Duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng.

b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo tại các xã, thôn thuộc Chương trình.

c) Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở tại các xã, thôn thuộc Chương trình.

4. Đối tượng áp dụng: Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình liên quan đến việc thực hiện Chương trình.

**Điều 2. Nguyên tắc thực hiện Chương trình**

1. Công khai, minh bạch, dân chủ từ cơ sở, đảm bảo sự tham gia thực chất của người dân trong toàn bộ quá trình thực hiện Chương trình.

2. Thúc đẩy tinh thần tự lực tự cường của người dân và phát huy nội lực cộng đồng trong giảm nghèo. Phát huy các giá trị văn hóa, tri thức truyền thống, thiết chế cộng đồng có ý nghĩa tích cực với giảm nghèo. Gắn quyền lợi với trách nhiệm của cộng đồng và người dân hưởng lợi.

3. Tập trung đầu tư cho các xã, thôn khó khăn nhất, có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống; ưu tiên hỗ trợ người nghèo dân tộc thiểu số, phụ nữ thuộc hộ nghèo trên địa bàn.

4. Đẩy mạnh phân cấp cho cấp xã làm chủ đầu tư, trao quyền cho cộng đồng trong thực hiện Chương trình, gắn với nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá.

5. Lồng ghép các yếu tố thị trường, bình đẳng giới, giảm rủi ro thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu trong thực hiện Chương trình.

6. Đa dạng hóa, lồng ghép các nguồn lực thực hiện Chương trình. Tăng cường sự phối hợp, liên kết hợp tác giữa các bên liên quan trong thực hiện Chương trình.

7. Hài hòa cơ chế, qui trình, thủ tục áp dụng trong Chương trình với các dự án, tiểu dự án khác trong Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới trên cùng địa bàn.

**Chương II**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Mục 1**

**PHÂN BỔ VỐN VÀ LẬP KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

**Điều 3. Phân bổ vốn từ nguồn ngân sách nhà nước**

1. Ngân sách trung ương (NSTƯ) hỗ trợ tổng mức vốn hàng năm và cả giai đoạn cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để thực hiện Chương trình theo Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Qui định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NSTƯ và tỷ lệ đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020.

2. Căn cứ kế hoạch vốn do NSTƯ hỗ trợ và vốn đối ứng từ ngân sách địa phương, cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là cơ quan QLNN về công tác dân tộc cấp tỉnh) phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu cho Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là UBND cấp tỉnh) xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình cho các ngành, các cấp của địa phương, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Các địa phương xây dựng tiêu chí phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước cho các xã, thôn thuộc Chương trình theo mức độ khó khăn (hệ số K), không chia đều bình quân, dựa trên 04 nhóm sau đây:

a) Tiêu chí dân số, dân tộc thiểu số;

b) Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo, qui mô hộ nghèo;

c) Tiêu chí diện tích đất tự nhiên của xã, số thôn trong xã;

d) Tiêu chí tỷ lệ giải ngân của năm trước liền kề.

3. Cơ quan QLNN về công tác dân tộc cấp tỉnh và cấp huyện phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu cho UBND cùng cấp lồng ghép việc thực hiện các chính sách dân tộc và chính sách hỗ trợ giảm nghèo với các hoạt động thuộc Chương trình; ưu tiên bố trí nguồn lực từ các chương trình, dự án khác cho các hoạt động có tính bổ trợ cho Chương trình để thúc đẩy giảm nghèo bền vững và hỗ trợ hiệu quả cho người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (ưu tiên cho các dịch vụ gắn với tiêu chí nghèo đa chiều).

4. Cơ quan QLNN về công tác dân tộc cấp tỉnh phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu cho UBND cấp tỉnh ra quyết định phân bổ và giao kế hoạch vốn từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình hàng năm trước 31 tháng 12 năm trước năm kế hoạch, hoặc chậm nhất trong tháng 1 năm kế hoạch nếu có lý do chính đáng.

5. Sau khi được phân bổ và giao kế hoạch vốn chi tiết cho các công trình, dự án tại các xã, thôn thuộc Chương trình trong huyện, cơ quan QLNN về công tác dân tộc cấp huyện tham mưu cho UBND cấp huyện báo cáo cơ quan QLNN về công tác dân tộc cấp tỉnh để tổng hợp, báo cáo Uỷ ban Dân tộc theo qui định.

**Điều 4. Lập kế hoạch thực hiện Chương trình**

1. Lập kế hoạch thực hiện Chương trình hàng năm và theo giai đoạn là một phần của lập kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững, gắn với lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

a) Các hoạt động thuộc Chương trình phải phù hợp với các qui hoạch, đề án, kế hoạch của địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Các hoạt động thuộc Chương trình phải có trong danh mục hoạt động của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Lập kế hoạch thực hiện Chương trình phải phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước hàng năm và theo giai đoạn, và dự kiến khả năng huy động các nguồn lực khác.

a) Vào đầu kỳ lập kế hoạch, cơ quan QLNN về công tác dân tộc cấp tỉnh phối hợp với các Sở, ngành liên quan cung cấp thông tin định hướng và dự kiến phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp thuộc Chương trình cho các huyện; cơ quan QLNN về công tác dân tộc cấp huyện phối hợp với các phòng, ban liên quan cung cấp thông tin định hướng và dự kiến phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp thuộc Chương trình cho các xã để có căn cứ lập kế hoạch.

b) Việc phối hợp, lồng ghép các nguồn vốn, huy động nội lực cộng đồng và người dân phải được xác định cụ thể trong các hoạt động thuộc Chương trình.

3. Lập kế hoạch thực hiện Chương trình ở cấp xã phải có sự tham gia của chính quyền, các tổ chức, đoàn thể, người dân hưởng lợi và cộng đồng.

a) Ban phát triển thôn (hoặc tổ chức tương đương đóng vai trò triển khai lập kế hoạch ở cấp thôn) tổ chức họp tham vấn với đại diện nhóm hộ nghèo, phụ nữ; huy động sự tham gia của người có uy tín, đại diện tất cả các nhóm dân tộc trong thôn trong quá trình lấy ý kiến của nhân dân về các hoạt động đề xuất thuộc Chương trình.

b) Khi tổ chức lấy ý kiến của nhân dân ở các thôn phải xác định rõ cơ chế thực hiện của các hoạt động đề xuất thuộc Chương trình (sự tham gia, đóng góp của người dân; cơ chế thu hồi, luân chuyển đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo; cơ chế đầu tư đặc thù đối với công trình cơ sở hạ tầng qui mô nhỏ và kỹ thuật đơn giản).

4. Các hoạt động thuộc Chương trình được tổng hợp từ cấp xã lên cấp huyện, từ cấp huyện lên cấp tỉnh.

Cơ quan QLNN về công tác dân tộc cấp huyện phối hợp với các phòng ban liên quan thẩm định các hoạt động thuộc Chương trình trong dự thảo kế hoạch cấp xã, đồng thời cung cấp thông tin phản hồi cho các xã để hoàn thiện kế hoạch cấp xã. Cơ quan QLNN về công tác dân tộc cấp tỉnh phối hợp với các Sở, ngành liên quan thẩm định các hoạt động thuộc Chương trình trong dự thảo kế hoạch cấp huyện, đồng thời cung cấp thông tin phản hồi cho các huyện để hoàn thiện kế hoạch cấp huyện.

5. Qui trình, biểu mẫu lập kế hoạch thực hiện Chương trình áp dụng theo các hướng dẫn chung của các Bộ, ngành Trung ương và các hướng dẫn cụ thể của UBND cấp tỉnh và các Sở, ngành cấp tỉnh về lập kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, phù hợp với các qui định trong Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

6. Kế hoạch, danh mục các hoạt động sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước của Chương trình phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của cơ quan QLNN về công tác dân tộc cấp tỉnh trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Mục 2**

**HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG**

**Điều 5. Nội dung hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng**

1. Các loại công trình được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước của Chương trình thực hiện theo Quyết định 1722/QĐ-TTg.

2. UBND cấp tỉnh được dành tối đa 30% nguồn vốn đầu tư phát triển hàng năm để tập trung đầu tư một số công trình mà người dân có nhu cầu bức xúc tại một số xã, thôn thuộc Chương trình theo hình thức luân phiên. Nguồn vốn tập trung đầu tư cho mỗi công trình không vượt quá tổng vốn đầu tư phát triển dự kiến phân bổ cho xã, thôn theo giai đoạn; đảm bảo tất cả xã, thôn thuộc Chương trình được phân bổ đủ vốn đầu tư phát triển dự kiến theo giai đoạn.

3. Các công trình được bố trí vốn ngân sách nhà nước của Chương trình phải hoàn thành dứt điểm, thời gian thực hiện tối đa không quá 02 năm, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

4. Các công trình có sử dụng trên 50% nguồn vốn ngân sách nhà nước của Chương trình phải gắn biển ghi tên công trình thuộc “Chương trình 135” và các thông tin cơ bản của đơn vị chủ đầu tư, đơn vị thi công, tổng vốn đầu tư, quy mô công trình, thời gian khởi công và hoàn thành.

**Điều 6. Cơ chế hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng**

1. Đối với dự án áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù:

a) Các dự án có tổng mức đầu tư dưới 5 tỷ đồng, có kỹ thuật không phức tạp, sử dụng một phần ngân sách nhà nước, phần kinh phí còn lại do nhân dân đóng góp và các nguồn khác, có sự tham gia thực hiện và giám sát của người dân được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về Cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 – 2020 và qui định cụ thể của UBND cấp tỉnh.

b) Cơ quan QLNN về công tác dân tộc cấp tỉnh tham mưu cho UBND cấp tỉnh ban hành Danh mục loại công trình được áp dụng cơ chế đặc thù trên địa bàn các xã, thôn thuộc Chương trình.

c) UBND cấp xã làm chủ đầu tư, tổ chức thẩm định và phê duyệt hồ sơ xây dựng đối với công trình áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù thuộc Chương trình. UBND cấp huyện có trách nhiệm cử cán bộ chuyên môn giúp xã.

2. Đối với dự án không áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù:

a) Công trình do một xã quản lý sử dụng, giao cho UBND cấp xã làm chủ đầu tư. Trường hợp xã khó khăn trong việc làm chủ đầu tư, UBND cấp huyện có trách nhiệm cử cán bộ chuyên môn giúp xã hoặc tham gia Ban quản lý cấp xã để xã có đủ năng lực làm chủ đầu tư, phân công đơn vị chức năng của huyện hướng dẫn, hỗ trợ Ban quản lý cấp xã trong việc thực hiện các thủ tục đầu tư xây dựng.

b) Đối với một số công trình có yêu cầu kỹ thuật cao, có phạm vi liên xã, cơ quan QLNN về công tác dân tộc cấp tỉnh tham mưu cho UBND cấp tỉnh giao cho các cơ quan cấp huyện hoặc cấp tỉnh làm chủ đầu tư.

c) UBND cấp huyện quyết định đầu tư đối với công trình do UBND cấp xã làm chủ đầu tư. UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư đối với công trình do cơ quan cấp huyện, cấp tỉnh làm chủ đầu tư.

d) Các dự án không áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù thực hiện các bước lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế, dự toán, đấu thầu, tổ chức thi công, giám sát của chủ đầu tư, giám sát cộng đồng, nghiệm thu, bàn giao… theo các qui định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng và qui định liên quan.

**Điều 7. Duy tu, bảo dưỡng và quản lý, vận hành công trình**

1. Những công trình có tính chất sử dụng liên xã, không do UBND cấp xã quản lý thì việc duy tu bảo dưỡng do các đơn vị được giao quản lý thực hiện.

2. Những công trình và hạng mục công trình phục vụ kinh doanh dịch vụ hoặc phục vụ lợi ích cho hộ và nhóm hộ do người sử dụng quản lý, tự duy tu bảo dưỡng.

3. Những công trình phục vụ lợi ích chung trong phạm vi xã, thôn (kể cả những công trình được đầu tư bằng nguồn vốn không thuộc Chương trình) do cấp có thẩm quyền giao cho UBND cấp xã quản lý được sử dụng vốn hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng của Chương trình đã phân cấp cho xã và các nguồn tài chính hợp pháp khác để thực hiện.

4. UBND cấp xã là chủ đầu tư đối với nguồn vốn hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng của Chương trình đã phân cấp cho xã.

a) Hàng năm, UBND cấp xã dự kiến nội dung cần duy tu bảo dưỡng, khái toán, xây dựng kế hoạch duy tu bảo dưỡng (cùng thời điểm với lập kế hoạch thực hiện Chương trình ở cấp xã), trình UBND cấp huyện quyết định.

b) Trên cơ sở kế hoạch vốn hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng được UBND cấp huyện phê duyệt, tùy theo tính chất công trình, UBND cấp xã giao cho Trưởng thôn tổ chức nhân dân hoặc giao cho tổ, nhóm thợ trong thôn để duy tu, bảo dưỡng các công trình do thôn quản lý; giao cho tổ, nhóm thợ trong xã để duy tu, bảo dưỡng các công trình do xã quản lý.

c) Riêng đối với một số loại công trình có kỹ thuật phức tạp (như cầu treo, trạm bơm, đập thủy lợi) do xã quản lý, UBND cấp xã giao cho đơn vị chức năng, tổ chức, cá nhân có chuyên môn phù hợp thực hiện duy tu, bảo dưỡng.

5. Kinh phí hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng trong Chương trình chỉ sử dụng cho sửa chữa nhỏ, tu bổ, bảo trì thường xuyên nhằm duy trì hoạt động bình thường của công trình; không sử dụng cho xây mới, nâng cấp, sửa chữa lớn công trình.

6. Trên cơ sở các quy định hiện hành của Nhà nước và Thông tư này, cơ quan QLNN về công tác dân tộc cấp tỉnh tham mưu cho UBND cấp tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng công trình bằng nguồn vốn của Chương trình.

7. Căn cứ hướng dẫn của UBND cấp tỉnh và tình hình thực tế tại địa phương, UBND cấp xã phê duyệt và tổ chức thực hiện quy chế quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng các công trình trên địa bàn xã, thôn được giao quản lý.

**Điều 8. Đóng góp của cộng đồng và người dân**

1. Hình thức đóng góp (công lao động, vật liệu tại chỗ, đất và tài sản trên đất, tiền mặt, hình thức đóng góp khác), mức đóng góp, cách phân bổ đóng góp (theo đầu hộ, đầu nhân khẩu trong độ tuổi lao động, theo diện tích đất sản xuất của hộ hoặc cách phân bổ đóng góp khác) để xây dựng, duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình do cộng đồng tự thỏa thuận, phù hợp với khả năng của cộng đồng và người dân hưởng lợi.

2. Không huy động đóng góp bằng tiền mặt đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo để xây dựng, duy tu, bảo dưỡng các công trình cõ sở hạ tầng thuộc Chương trình. Cộng đồng tự thỏa thuận về chế độ miễn, giảm đóng góp đối với các trường hợp khó khăn.

3. Hạn chế sử dụng ngân sách nhà nước để đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng công trình cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình trên địa bàn xã, thôn.

a) Đối với công trình thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù, việc đóng góp đất đai và tài sản trên đất chỉ khi thực sự cần thiết và phải dựa trên sự tự nguyện của người dân. Cộng đồng tự thỏa thuận về việc huy động nguồn lực cộng đồng và nguồn lực hợp pháp khác để hỗ trợ ở mức hợp lý cho người dân nếu việc đóng góp đất đai và tài sản trên đất ảnh hưởng lớn đến sinh kế, đời sống của người dân.

b) Đối với công trình không thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù, việc đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng (nếu có) thực hiện theo các qui định hiện hành.

**Điều 9. Tạo việc làm công**

1. Tạo việc làm công trong xây dựng, duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình theo phương châm “xã có công trình, người dân có việc làm và thu nhập” thực hiện theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ qui định về Chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.

2. Đối với dự án áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù:

a) Người dân được trả tiền công khi tham gia lao động vượt quá mức đóng góp công lao động đã thống nhất trong thôn và ghi trong hồ sơ xây dựng công trình được phê duyệt, theo thỏa thuận sử dụng lao động với đại diện đơn vị thi công.

b) Đơn vị thi công trả tiền công trực tiếp cho người lao động khi huy động nhân công địa phương trong các công việc do mình phụ trách.

c) Mức trả công cho người lao động không thấp hơn mức tiền công qui đổi theo mức lương tối thiểu theo vùng, được xác định khi lập hồ sơ xây dựng công trình do UBND cấp xã phê duyệt.

3. Đối với dự án không áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù:

a) Trong dự toán công trình phải có dòng chi phí riêng cho việc sử dụng lao động địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Nhà thầu phải ký cam kết với UBND cấp xã về việc sử dụng lao động địa phương cho những hạng mục công việc phù hợp, kèm theo cam kết về mức trả công tối thiểu, điều kiện lao động, đảm bảo an toàn lao động phù hợp qui định pháp luật.

c) UBND cấp xã công bố rộng rãi về các công trình, phần công việc và mức trả công áp dụng việc làm công để người dân đăng ký, tham gia lao động trong công trình theo cơ chế tạo việc làm công.

d) UBND cấp xã giám sát chặt chẽ việc thực hiện cơ chế tạo việc làm công trong các công trình trên địa bàn, xử lý kịp thời và báo cáo UBND cấp huyện về những trường hợp nhà thầu không thực hiện đúng cam kết đã ký.

**Mục 3**

**HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ**

**VÀ NHÂN RỘNG MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO**

**Điều 10. Đối tượng hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo**

1. Đối tượng hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước của Chương trình thực hiện theo Quyết định 1722/QĐ-TTg, bao gồm:

a) Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo theo qui định hiện hành, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo;

b) Nhóm hộ, cộng đồng dân cư trên địa bàn;

c) Tổ chức và cá nhân có liên quan;

Tạo điều kiện để người lao động là đối tượng sau cai nghiện ma túy, đối tượng nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

2. Hộ gia đình phải có điều kiện về đất đai, lao động và tư liệu sản xuất đáp ứng với nội dung của dự án, tự nguyện đăng ký tham gia dự án và cam kết thực hiện các qui chế đề ra trong dự án.

3. Nhóm hộ do các tổ chức đoàn thể làm đại diện, tổ hợp tác do người dân tự thành lập, hoặc hình thành theo từng thôn.

a) Thành viên nhóm hộ gồm những hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo và những hộ khác có uy tín đang sinh sống trên cùng địa bàn, có kinh nghiệm trong sản xuất, ngành nghề, dịch vụ, có khả năng hướng dẫn, giúp đỡ hộ nghèo trong nhóm vươn lên thoát nghèo; trong đó tỷ lệ hộ không nghèo tham gia nhóm hộ tối đa là 20% tổng số hộ của nhóm hộ.

b) Nhóm hộ xây dựng quy chế hoạt động, quy định rõ quyền lợi, trách nhiệm, nghĩa vụ để sử dụng hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ nhằm tăng thu nhập, tạo việc làm cho các thành viên. Người đại diện của nhóm hộ là tổ trưởng, trưởng nhóm, cán bộ đoàn thể hoặc cán bộ thôn do các hộ thành viên bầu ra (ưu tiên phụ nữ làm trưởng nhóm). Quy chế hoạt động của nhóm hộ được trưởng thôn đồng thuận và UBND cấp xã quyết định công nhận bằng văn bản.

c) Trong quá trình xây dựng dự án, Ban phát triển thôn phối hợp với Ban quản lý cấp xã tiến hành rà soát các nhóm hộ hiện có trên địa bàn; nếu nhóm hộ nào có đông người nghèo dân tộc thiểu số tham gia, hoạt động có hiệu quả, có triển vọng phát triển thì đề xuất ưu tiên hỗ trợ.

4. Tổ chức và cá nhân có liên quan bao gồm các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh có hợp đồng liên kết phát triển sản xuất, ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm trong dự án với đại diện nhóm hộ tham gia dự án.

**Điều 11. Nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo**

1. Nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước của Chương trình thực hiện theo Quyết định 1722/QĐ-TTg.

2. Căn cứ tình hình thực tế của địa phương và đề xuất của người dân, cộng đồng, UBND cấp xã lựa chọn những nội dung hỗ trợ phù hợp để chỉ đạo và tổ chức thực hiện.

a) Nội dung hỗ trợ phải phù hợp với quy hoạch sản xuất, đề án chuyển đổi cơ cấu ngành nông nghiệp của địa phương, gắn với các tiêu chí nông thôn mới;

b) Nội dung hỗ trợ phải phù hợp với điều kiện, đặc điểm, nhu cầu phát triển sản xuất và ngành nghề, dịch vụ của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo;

c) Nội dung hỗ trợ phải tập trung, đồng bộ để đạt mục tiêu đề ra; không hỗ trợ dàn trải, nhỏ lẻ đối với giống cây trồng vật nuôi, vật tư nông nghiệp, máy móc thiết bị;

d) Ưu tiên hỗ trợ, nhân rộng các mô hình sinh kế sẵn có, các sản phẩm truyền thống, đặc hữu của địa phương, các ngành nghề, dịch vụ mà người nghèo tại các xã, thôn thuộc Chương trình đã quen thuộc và đã có kinh nghiệm; du lịch cộng đồng; các mô hình sinh kế có khả năng chống chọi rủi ro thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu, bền vững về môi trường; các mô hình sinh kế có tiềm năng phát triển hợp tác nông dân, hỗ trợ người tiên phong và các kênh lan tỏa trong cộng đồng, tăng cường gắn kết cộng đồng, thúc đẩy liên kết thị trường theo chuỗi giá trị có lợi cho người nghèo;

đ) Đối với các mô hình sinh kế mới, giống mới, vật tư nông nghiệp mới, qui trình kỹ thuật mới so với tập quán canh tác hiện tại của người dân hưởng lợi, nội dung hỗ trợ phải được chia thành từng bước với qui mô phù hợp, thực hiện thận trọng để đảm bảo tính khả thi cao.

**Điều 12. Cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo**

1. Cơ chế phân cấp:

a) UBND cấp xã là chủ đầu tư đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn vốn ngân sách nhà nước của Chương trình đã phân bổ cho xã.

b) UBND cấp huyện là cấp quyết định đầu tư.

2. Hỗ trợ theo dự án:

a) Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước của Chương trình thông qua dự án do cộng đồng đề xuất, được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Dự án có thời gian thực hiện từ 1 đến 3 năm (hoặc từ 1 đến 3 chu kỳ sản xuất đối với cây con ngắn ngày).

c) Thuyết minh dự án phải xác định rõ mục tiêu, đối tượng, nội dung hoạt động, các nguồn lực, kế hoạch triển khai, cách thức quản lý và tổ chức thực hiện dự án, trách nhiệm các bên, giám sát và đánh giá.

d) Nguồn vốn thực hiện dự án từ ngân sách nhà nước thuộc Chương trình, vốn vay ngân hàng chính sách xã hội, nguồn vốn lồng ghép thực hiện các chính sách, chương trình, dự án khác (như đào tạo nghề cho lao động nông thôn, khuyến nông, khuyến công) và nguồn vốn đối ứng của hộ gia đình.

đ) Hộ gia đình đóng góp vốn đối ứng khi tham gia dự án bằng vốn tự có hoặc vốn vay ngân hàng chính sách xã hội. Mức đóng góp và hình thức đóng góp vốn đối ứng do cộng đồng đề xuất phù hợp đặc điểm của từng dự án và điều kiện cụ thể của từng đối tượng được hỗ trợ.

e) Trên cơ sở kế hoạch của dự án đã được phê duyệt, Chủ đầu tư cấp vốn cho các hộ gia đình, nhóm hộ để chủ động thực hiện các hoạt động do hộ gia đình, nhóm hộ đảm nhiệm.

g) Trước khi hỗ trợ giống cây trồng vật nuôi, vật tư nông nghiệp, máy móc thiết bị, Chủ đầu tư tổ chức tập huấn cho các hộ tham gia dự án, chú trọng tập huấn kỹ thuật theo phương pháp lớp học hiện trường (phương pháp FFS) phù hợp chu kỳ sinh trưởng của cây trồng vật nuôi và tập huấn về kỹ năng quản lý cho tổ trưởng của các nhóm hộ. Các hoạt động tập huấn được thực hiện bằng tiếng phổ thông và tiếng của đồng bào dân tộc thiểu số, phù hợp đặc điểm dân tộc trên địa bàn.

3. Thu hồi, luân chuyển một phần chi phí hỗ trợ:

a) Áp dụng phương thức thu hồi, luân chuyển trong cộng đồng một phần chi phí hỗ trợ hoặc vật nuôi (từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình) phù hợp đặc điểm của từng dự án và điều kiện cụ thể của từng đối tượng được hỗ trợ, nhằm tăng trách nhiệm của người thụ hưởng, tăng khả năng nhân rộng dự án cho nhiều hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo khác được tham gia.

b) Các hộ gia đình, nhóm hộ đề xuất qui chế thu hồi, luân chuyển một phần chi phí hỗ trợ hoặc vật nuôi trong từng dự án, trình UBND cấp xã phê duyệt. Quy chế nêu rõ hình thức, số lượng, quy cách, thời gian thực hiện thu hồi và luân chuyển một phần chi phí hỗ trợ hoặc vật nuôi phù hợp với chu kỳ sản xuất và kinh doanh; cách thức quản lý kinh phí hỗ trợ hoặc vật nuôi được thu hồi và luân chuyển trong cộng đồng; cơ chế xử lý rủi ro phù hợp với từng dự án và điều kiện cụ thể của từng đối tượng được hỗ trợ.

4. Giám sát và hỗ trợ thực hiện dự án:

a) UBND cấp xã phân công cán bộ xã có đủ năng lực (như cán bộ nông nghiệp, khuyến nông, thú y, cán bộ đoàn thể) phối hợp với trưởng thôn và Ban phát triển thôn có trách nhiệm kiểm tra, giám sát chặt chẽ và hướng dẫn thường xuyên để các hộ gia đình và nhóm hộ thực hiện có hiệu quả các hoạt động theo kế hoạch của dự án đã được phê duyệt. Vai trò kiểm tra, giám sát và hướng dẫn được thực hiện bằng các hành động cụ thể theo phương thức cầm tay chỉ việc (hỗ trợ xây dựng và thực hiện qui chế nhóm hộ, tham gia các cuộc họp nhóm, đôn đốc triển khai kế hoạch dự án, định kỳ kiểm tra, nghiệm thu kết quả hoạt động, kịp thời hỗ trợ xử lý rủi ro và giải quyết các tình huống phát sinh).

b) Cơ quan QLNN về công tác dân tộc cấp huyện tham mưu cho UBND cấp huyện ban hành quy chế liên kết, phối hợp và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các phòng, ban chức năng, tổ chức đoàn thể và các đơn vị sự nghiệp của huyện (như trạm khuyến nông, thú y, bảo vệ thực vật, trung tâm đào tạo nghề) trong việc giám sát, hỗ trợ các xã xây dựng và thực hiện các dự án thuộc Chương trình.

c) Các doanh nghiệp, hợp tác xã, dự án tài trợ, tổ chức khuyến nông tự nguyện, nông dân giỏi, người có tay nghề cao tham gia cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ tiếp cận thị trường theo nhu cầu của từng dự án, dưới hình thức liên kết, hợp đồng với chủ đầu tư dự án.

5. Qui trình, thủ tục và định mức hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo: áp dụng theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính và qui định cụ thể của UBND cấp tỉnh.

**Mục 4**

**NÂNG CAO NĂNG LỰC CHO CÁN BỘ CƠ SỞ VÀ CỘNG ĐỒNG**

**Điều 13. Đối tượng nâng cao năng lực**

Đối tượng nâng cao năng lực bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước của Chương trình thực hiện theo Quyết định 1722/QĐ-TTg, bao gồm:

1. Cộng đồng: ban giám sát cộng đồng xã; cán bộ thôn; đại diện cộng đồng; lãnh đạo tổ, nhóm; cán bộ chi hội đoàn thể; cộng tác viên giảm nghèo; các tổ duy tu bảo dưỡng công trình hạ tầng tại thôn; người có uy tín trong cộng đồng và người dân; ưu tiên người dân tộc thiểu số và phụ nữ trong các hoạt động nâng cao năng lực.

2. Cán bộ cơ sở: cán bộ xã và thôn (bao gồm cả cán bộ luân chuyển, cán bộ tăng cường), cán bộ khuyến nông, thú y cấp xã và thôn; ưu tiên cán bộ dân tộc thiểu số, cán bộ nữ trong các hoạt động nâng cao năng lực.

**Điều 14. Nội dung nâng cao năng lực**

1. Nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở bao gồm các nội dung sau đây:

a) Qui trình, kỹ năng tổ chức thực hiện Chương trình và làm chủ đầu tư, gồm nghiệp vụ quản lý tài chính và thanh quyết toán; quy trình lập kế hoạch; qui trình triển khai dự án cơ sở hạ tầng; qui trình triển khai dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và đa dạng hóa sinh kế; kiểm tra, giám sát và báo cáo thực hiện Chương trình;

b) Các kỹ năng về phát triển cộng đồng; và các nội dung liên quan khác trong giảm nghèo.

2. Nâng cao năng lực cho cộng đồng bao gồm các nội dung sau đây:

a) Kỹ năng thực hiện gói thầu giao cho cộng đồng thi công theo cơ chế đầu tư đặc thù; duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng;

b) Các kỹ năng về phát triển cộng đồng, tăng cường sự tham gia của cộng đồng, người nghèo, phụ nữ trong lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát cộng đồng với các hoạt động của Chương trình; xây dựng và vận hành tổ nhóm; tiếp cận thị trường, liên kết sản xuất; và các nội dung liên quan khác trong giảm nghèo.

**Điều 15. Hình thức, phương pháp nâng cao năng lực**

1. Cơ quan QLNN về công tác dân tộc cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan xây dựng Chương trình khung (danh mục chuyên đề, nội dung đào tạo) nâng cao năng lực thực hiện Chương trình.

2. Cơ quan QLNN về công tác dân tộc cấp tỉnh, cấp huyện phối hợp với các cơ quan liên quan và với UBND cấp xã tiến hành rà soát mục tiêu, nhiệm vụ, đánh giá thực trạng năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng, xác định các nhu cầu cụ thể về nâng cao năng lực phù hợp với từng nhóm đối tượng trên từng địa bàn.

3. Căn cứ Chương trình khung và nhu cầu nâng cao năng lực cụ thể được tổng hợp từ cấp xã và cấp huyện, cơ quan QLNN về công tác dân tộc cấp tỉnh xây dựng Kế hoạch nâng cao năng lực hàng năm và cả giai đoạn trình UBND cấp tỉnh phê duyệt. Kế hoạch nâng cao năng lực có thể bao gồm các hoạt động sau đây:

a) Biên soạn và in ấn tài liệu đào tạo;

b) Thuê chuyên gia, giảng viên;

c) Duy trì và bồi dưỡng nghiệp vụ cho các giảng viên nguồn (nhóm nòng cốt TOT);

d) Tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ cơ sở và cộng đồng (bao gồm cả tập huấn lặp lại, tập huấn nâng cao đối với những nội dung thiết thực nhằm củng cố năng lực cho cán bộ cơ sở và cộng đồng);

đ) Hỗ trợ nâng cao năng lực theo phương pháp học tập đi đôi với thực hành, gắn với làm điểm một số công trình, dự án cụ thể;

e) Cử cán bộ hỗ trợ thường xuyên trong quá trình thực hiện các công trình, dự án;

g) Tổng kết, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, thăm quan học tập mô hình.

4. Áp dụng phương pháp tập huấn giảng viên nguồn (phương pháp TOT): hình thành, duy trì và bồi dưỡng nghiệp vụ cho các giảng viên nguồn (nhóm nòng cốt TOT) cấp tỉnh, huyện và xã; sau đó các giảng viên nguồn sẽ tập huấn lại cho cán bộ cơ sở và cộng đồng để nhân ra diện rộng.

5. Đối với cán bộ cơ sở: sử dụng hình thức tập huấn ngắn theo phương pháp lấy người học làm trung tâm, khuyến khích chia sẻ và thảo luận.

6. Đối với cộng đồng: sử dụng hình thức học tập đi đôi với thực hành, hạn chế giảng lý thuyết thuần túy; gắn nâng cao năng lực với hỗ trợ thực hiện xuyên suốt các bước của từng công trình, dự án, tổ nhóm cụ thể.

7. Thời gian tập huấn không quá 3 ngày/lớp đối với lớp tập huấn cán bộ cơ sở; không quá 2 ngày/lớp đối với lớp tập huấn cộng đồng. Đối với nâng cao năng lực và hỗ trợ thường xuyên gắn với từng công trình, dự án, tổ nhóm cụ thể, thời gian thực hiện phải phù hợp với thời gian xây dựng công trình, chu kỳ dự án, lịch hoạt động tổ nhóm.

8. Địa điểm tổ chức tập huấn tại từng thôn, liên thôn, từng xã hoặc tập huấn tập trung tại huyện, tỉnh. Việc chọn địa điểm tổ chức tập huấn phải đảm bảo điều kiện đi lại thuận lợi và giảm tối đa chi phí.

9. Kinh phí chi cho các hoạt động tổng kết, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm giữa các địa phương trong và ngoài tỉnh, thăm quan học tập mô hình tối đa 10% tổng kinh phí nâng cao năng lực phân bổ cho từng cấp hàng năm.

**Điều 16. Cơ chế thực hiện nâng cao năng lực**

1. Cơ quan QLNN về công tác dân tộc cấp tỉnh là chủ đầu tư tiểu dự án nâng cao năng lực trong Chương trình trên địa bàn tỉnh.

2. Đối với các hoạt động nâng cao năng lực ở cấp tỉnh: do cơ quan QLNN về công tác dân tộc cấp tỉnh chủ trì tổ chức thực hiện.

3. Đối với các hoạt động nâng cao năng lực ở cấp huyện: UBND cấp huyện giao cơ quan QLNN về công tác dân tộc cấp huyện hoặc cơ quan chuyên môn phù hợp chủ trì triển khai các hoạt động nâng cao năng lực theo kế hoạch do cấp tỉnh giao thực hiện; cử cán bộ hỗ trợ thường xuyên cho các xã.

4. Cơ quan QLNN về công tác dân tộc cấp tỉnh, cấp huyện phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu cho Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia và UBND cùng cấp điều phối việc thực hiện các hoạt động nâng cao năng lực trong Chương trình với các hoạt động nâng cao năng lực trong các chương trình, dự án khác trên cùng địa bàn để tránh trùng chéo và lãng phí nguồn lực.

**Mục 5**

**QUẢN LÝ VÀ THANH QUYẾT TOÁN VỐN**

**Điều 17. Quản lý và thanh quyết toán vốn**

1. Quản lý và thanh quyết toán vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình theo các qui định do Bộ Tài chính, UBND cấp tỉnh ban hành và các qui định liên quan.

2. Các nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình phải được quản lý và thanh toán tập trung, thống nhất qua Kho bạc Nhà nước.

3. Những địa phương có các công trình đang thi công dở dang trước khi Thông tư này có hiệu lực thì được sử dụng vốn của Chương trình giao theo kế hoạch hàng năm để tiếp tục thực hiện.

**Chương III**

**KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 18. Kiểm tra, giám sát và đánh giá**

1. Kiểm tra, giám sát và đánh giá thực hiện Chương trình áp dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2016/TT-LĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (sau đây gọi là Thông tư 39/2016/TT-LĐTBXH).

2. Trên cơ sở các biểu số liệu và báo cáo theo Thông tư 39/2016/TT-LĐTBXH, cơ quan QLNN về công tác dân tộc cấp huyện, cấp tỉnh tách ra các số liệu và thông tin liên quan đến Chương trình.

3. Cơ quan QLNN về công tác dân tộc cấp huyện, cấp tỉnh phối hợp với UBND cấp xã và các cơ quan liên quan thu thập thông tin bổ sung, phân tích và đánh giá sâu hơn về một số nội dung đặc thù của Chương trình, bao gồm:

a) Sự tham gia và mức độ hưởng lợi của các nhóm dân tộc thiểu số, người nghèo, phụ nữ trong các hoạt động của Chương trình;

b) Mức độ phù hợp của các hoạt động Chương trình với bản sắc, tập quán của các nhóm dân tộc thiểu số; đóng góp của Chương trình trong việc phát huy những giá trị văn hóa, tri thức truyền thống, thiết chế cộng đồng của đồng bào dân tộc thiểu số có ý nghĩa tích cực đối với giảm nghèo;

c) Sự phối hợp trong lập kế hoạch và tổ chức thực hiện giữa Chương trình với các chương trình, dự án khác trên địa bàn;

d) Các điển hình tiên tiến, kinh nghiệm hay, cách làm có hiệu quả trong thực hiện Chương trình.

4. Các cơ quan cấp huyện, tỉnh được giao thực hiện các hoạt động, công trình, dự án bằng nguồn vốn của Chương trình có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản về tiến độ và kết quả thực hiện cho cơ quan QLNN về công tác dân tộc cùng cấp định kỳ 6 tháng, hàng năm và sau khi hoàn thành hoạt động, công trình, dự án theo qui định.

5. Cơ quan QLNN về công tác dân tộc cấp tỉnh tổng hợp các số liệu và thông tin, xây dựng báo cáo giám sát 6 tháng, cả năm, báo cáo đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, cuối kỳ đối với Chương trình để báo cáo Ủy ban Dân tộc theo qui định.

Báo cáo bằng văn bản gửi Ủy ban Dân tộc tới địa chỉ: Uỷ ban Dân tộc, Số 80 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, Hà Nội. Bản mềm của Báo cáo gửi qua hòm thư điện tử theo địa chỉ: [vanphongdieuphoi135@cema.gov.vn](mailto:vanphongdieuphoi135@cema.gov.vn)

6. Việc rà soát điều chỉnh, bổ sung diện đầu tư, hỗ trợ hàng năm và cả giai đoạn của Chương trình thực hiện theo quy định hiện hành của cấp có thẩm quyền.

**Điều 19. Thông tin, tuyên truyền**

1. Nội dung thông tin, tuyên truyền:

a) Phổ biến thông tin về Chương trình, chính sách pháp luật về công tác dân tộc; quyền lợi và trách nhiệm của cộng đồng và người nghèo trong thực hiện Chương trình;

b) Thông báo công khai và minh bạch về đối tượng thụ hưởng, nội dung và mức hỗ trợ, mức vốn được phân bổ, kế hoạch thực hiện, quyết toán kinh phí từng công trình, dự án của Chương trình trên địa bàn;

c) Phổ biến, chia sẻ những điển hình tiên tiến, kinh nghiệm hay, cách làm có hiệu quả (như các gương thoát nghèo, mô hình sinh kế hiệu quả, duy tu và bảo dưỡng công trình dựa vào cộng đồng, thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù trong xây dựng công trình cơ sở hạ tầng) trong thực hiện Chương trình;

d) Gặp gỡ, trao đổi và giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc của người dân và cộng đồng trong thực hiện Chương trình.

2. Hình thức, phương pháp thông tin, tuyên truyền:

a) Nội dung thông tin, tuyên truyền ngắn gọn, rõ ràng, thực tế, phù hợp với tập quán, văn hóa của đối tượng hưởng lợi, các nhóm dân tộc thiểu số trên địa bàn; thực hiện bằng tiếng phổ thông và tiếng dân tộc thiểu số tùy theo đặc điểm dân tộc của từng địa bàn;

b) Các kênh thông tin, tuyên truyền đa dạng, bao gồm họp thôn, phát thanh, gặp gỡ đối thoại, sử dụng pa-nô, áp-phích, tờ rơi, bảng tin, biển hiệu công trình, sân khấu hóa và các kênh thông tin, tuyên truyền khác đến cộng đồng và người dân;

c) Thông tin, tuyên truyền thông qua mạng lưới các tổ chức đoàn thể, tổ nhóm hợp tác, những người có uy tín, già làng, trưởng bản, nông dân điển hình sản xuất giỏi, gương thoát nghèo, các chức sắc tôn giáo trên địa bàn.

3. Cơ chế thực hiện: cơ quan QLNN về công tác dân tộc, UBND các cấp và cán bộ cơ sở có trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền thường xuyên, liên tục, gắn với lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và đánh giá Chương trình trên địa bàn.

**Điều 20. Xây dựng quan hệ đối tác thực hiện Chương trình**

1. Cơ quan QLNN về công tác dân tộc cấp tỉnh tham mưu cho UBND cấp tỉnh ban hành qui định cụ thể về cơ chế xúc tiến, phối hợp, liên kết, hợp tác với các tổ chức tài trợ đa phương và song phương, tổ chức phi chính phủ (NGO), tổ chức cộng đồng (CBO), hiệp hội, doanh nghiệp, hợp tác xã, nhà hảo tâm, các chương trình, dự án (sau đây gọi là các tổ chức, dự án) trong thực hiện Chương trình tại địa phương.

2. Cơ quan QLNN về công tác dân tộc ở các cấp và các cơ quan liên quan phối hợp với các tổ chức, dự án để thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Xây dựng và duy trì các diễn đàn, mạng lưới, nhóm làm việc bao gồm các tổ chức, dự án tham gia quan hệ đối tác thực hiện Chương trình.

b) Trao đổi và chia sẻ rộng rãi các thông tin về cơ chế chính sách, kế hoạch và kết quả thực hiện kế hoạch, báo cáo giám sát, kết quả nghiên cứu và đánh giá, điển hình tiên tiến, kinh nghiệm hay, cách làm có hiệu quả, sáng kiến phát triển cộng đồng và giảm nghèo bền vững tại các địa bàn thuộc Chương trình.

Hình thức trao đổi và chia sẻ thông tin đa dạng, bao gồm: cung cấp văn bản và bản mềm, đăng tải thông tin trên mạng internet, thông qua các cuộc họp, đối thoại, tham vấn, hội nghị, hội thảo, tập huấn, thăm quan mô hình, các kênh trao đổi và chia sẻ thông tin khác.

c) Xúc tiến, ký kết các biên bản ghi nhớ, văn bản thỏa thuận, kế hoạch, dự án hợp tác với các tổ chức, dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Cơ quan QLNN về công tác dân tộc các cấp và các cơ quan liên quan phối hợp với các tổ chức, dự án để cùng triển khai các hoạt động hợp tác. Khuyến khích áp dụng cách thức liên kết, phối hợp trong các công trình, dự án: nguồn vốn từ Chương trình hỗ trợ cho các chi phí vật liệu xây dựng, giống cây con, vật tư nông nghiệp, máy móc thiết bị; cùng với các tổ chức, dự án hỗ trợ nâng cao năng lực, cung cấp dịch vụ, hỗ trợ lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát cộng đồng, nhằm tranh thủ sự trợ giúp về nguồn lực và kỹ thuật của các tổ chức, dự án để thực hiện thành công mục tiêu của Chương trình.

**Điều 21. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban Dân tộc là cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm quản lý toàn diện Chương trình, có nhiệm vụ:

a) Thực hiện các nhiệm vụ theo quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 quy định tại Quyết định số 317/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 20 tháng 10 năm 2016 của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia và theo các qui định tại Quyết định 1722/QĐ-TTg.

b) Tổ chức các hoạt động tập huấn, hướng dẫn cán bộ các cấp về quản lý và thực hiện Chương trình;

c) Tổ chức các hoạt động thông tin, tuyên truyền về Chương trình trên cả nước.

2. UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm trực tiếp, toàn diện về tiến độ, chất lượng, hiệu quả thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh. UBND cấp tỉnh giao cho cơ quan QLNN về công tác dân tộc cấp tỉnh là Cơ quan chủ trì Chương trình.

Cơ quan QLNN về công tác dân tộc cấp tỉnh chủ trì phối hợp các Sở, ngành tham mưu giúp UBND cấp tỉnh quản lý Chương trình và có nhiệm vụ:

a) Trên cơ sở hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương; chủ trì phối hợp các cơ quan liên quan tham mưu cho UBND cấp tỉnh ban hành hướng dẫn thực hiện Chương trình phù hợp với điều kiện ở địa phương.

b) Thống nhất với các Sở, ngành cấp tỉnh hướng dẫn các huyện lập kế hoạch thực hiện Chương trình hàng năm và theo giai đoạn; xác định danh mục loại công trình áp dụng theo cơ chế đặc thù; tổng hợp kế hoạch vốn thực hiện hàng năm và theo giai đoạn trên địa bàn và điều chỉnh vốn kế hoạch hàng năm báo cáo UBND cấp tỉnh.

c) Tổ chức các hoạt động thông tin, tuyên truyền về Chương trình trên địa bàn tỉnh.

d) Chủ trì, tổ chức thực hiện tiểu dự án về nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở và cộng đồng trên địa bàn tỉnh.

đ) Chủ trì giúp UBND cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng hợp số liệu và báo cáo theo hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc và các cơ quan có thẩm quyền.

e) Thực hiện một số nội dung quy định tại Thông tư này và một số nội dung của Chương trình theo nhiệm vụ UBND cấp tỉnh giao.

3. Cấp huyện: UBND cấp huyện giao cơ quan QLNN về công tác dân tộc cấp huyện làm cơ quan chủ trì Chương trình của huyện. Cơ quan chủ trì có trách nhiệm tham mưu giúp UBND cấp huyện quản lý, chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và tổng hợp báo cáo theo các qui định trong Thông tư này và hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

4. Cấp xã: UBND cấp xã làm chủ đầu tư đối với các hoạt động, công trình, dự án thuộc Chương trình được phân cấp cho xã. Ban quản lý cấp xã có trách nhiệm tham mưu giúp UBND cấp xã quản lý, chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và tổng hợp báo cáo theo các qui định trong Thông tư này và hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

**Điều 22. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2017.

2. Trong quá trình thực hiện có những vấn đề vướng mắc hoặc có nội dung mới phát sinh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm phản ánh về Ủy ban Dân tộc để xem xét hướng dẫn hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán Nhà nước; - Ngân hàng Chính sách xã hội; Ngân hàng Phát triển VN; - Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể; - Cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc, các Sở: TC, KHĐT, XD, LĐTBXH, NNPTNT của các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; - Công báo, CTTĐT Chính phủ, CTTĐT UBDT; - Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp); - Lưu: VT, VP135 (20b). | **BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM**  **Đỗ Văn Chiến** |